

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28-01-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp
dưỡng nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lễ Mỹ;

2. Ông Nguyễn Xuân Kiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Nguyễn Minh Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 519/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ A, sinh năm 1979; HKTT: Số 29, đường L 4, khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Ông Dương Văn B, sinh năm 1978; HKTT: Ấp Đ, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/10/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ A có ý kiến:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Mỹ A và ông Dương Văn B chung sống với nhau từ năm 1998. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 18/7/1998 tại Ủy ban

nhân dân xã L, huyện T (nay là phường H, thị xã T), tỉnh Tây Ninh.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi cự lẫn nhau, giữa vợ chồng sống chung không còn tình cảm, không có hạnh phúc. Hiện nay, bà A thấy rằng tình trạng hôn nhân đã ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông B.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống bà A và ông B có 02 con chung tên Dương Cẩm N, sinh ngày 24/9/1999 và Dương Tân M, sinh ngày 16/02/2001. Các con chung đã trưởng thành nên bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 05/11/2020 và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là ông Dương Văn B có ý kiến:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Ông B thống nhất ý kiến với bà A về quá trình tìm hiểu nhau và kết hôn. Hôn nhân giữa ông B và bà A là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 18/7/1998 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T (nay là phường L, thị xã T), tỉnh Tây Ninh.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do ông B kinh doanh thất bại. Nhưng ông B vẫn thương yêu vợ con. Ông B hiện nay đang cố gắng sửa chữa lỗi lầm để cùng bà A xây dựng gia đình hạnh phúc nên ông B không đồng ý ly hôn.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống bà A và ông B có 02 con chung tên Dương Cẩm N, sinh ngày 24/9/1999 và Dương Tân M, sinh ngày 16/02/2001. Các con chung đã trưởng thành.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng, bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét gồm:

Đơn xin ly hôn ngày 19/10/2020; bản sao giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; bản sao giấy khai sinh Dương Cẩm N và Dương Tân M; giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; bản tự khai; Đơn xin giải quyết vắng mặt của bà Nguyễn Thị Mỹ A; bản tự khai của ông Dương Văn B; đơn xin giải quyết vắng mặt của bà A; biên bản làm việc với ông Dương Văn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi xem xét, thảo luận, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Việc vắng mặt của bị đơn là cố tình nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc ly hôn. Bị đơn là Dương Văn B có nơi cư trú tại ấp Đ, xã L, huyện Dầu Tiếng nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp ly hôn”.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau từ năm 1998. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo luật định tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T (nay là phường L, thị xã T), tỉnh Tây Ninh, theo giấy đăng ký kết hôn số 18 ngày 18/7/1998. Quá trình chung sống, giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm. Nguyên đơn xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, không hàn gắn được. Nguyên đơn cũng không còn chung sống cùng bị đơn nên yêu cầu được giải quyết ly hôn. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác...và lý do chính đáng khác. Nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận với nhau về việc mỗi người sống một nơi, nhưng cả hai đã không sống chung một thời gian dài. Quá trình làm việc, bị đơn xác định thực tế nguyên đơn và bị đơn không chung sống cùng nhau nhưng bị đơn vẫn thường xuyên đến nhà nguyên đơn để xin lỗi nhưng bị nguyên đơn từ chối. Như vậy, có thể thấy nguyên đơn không còn tình cảm với bị đơn, việc nguyên đơn, bị đơn không còn chung sống với nhau là vì có mâu thuẫn trầm trọng. Nhận thấy được ý chí của bị đơn muốn đoàn tụ cùng nguyên đơn nên Tòa án đã tiến hành hòa

giải nhiều lần nhưng nguyên đơn nhất quyết ly hôn nên các buổi hòa giải đều không thành, như vậy càng khẳng định mâu thuẫn giữa nguyên đơn, bị đơn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung tên Dương Cẩm N, sinh ngày 24/9/1999 và Dương Tân M, sinh ngày 16/02/2001. Các con chung đều đã trưởng thành, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân; các Điều 9, 19, 55, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con của bà Nguyễn Thị Mỹ A đối với ông Dương Văn B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ A được ly hôn với ông Dương Văn B.

2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành. Bà Nguyễn Thị Mỹ A không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Mỹ A không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

II. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Án phí ly hôn: Bà Nguyễn Thị Mỹ A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0045197 ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã L, huyện T, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Vũ Anh Tuấn**